

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

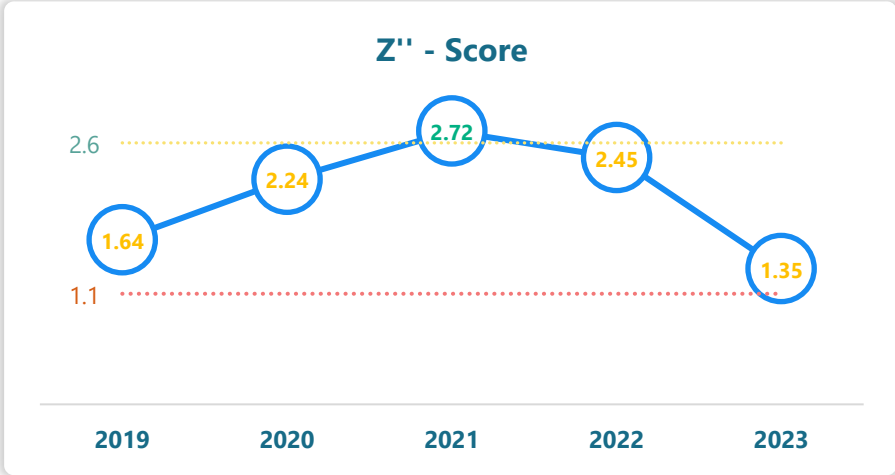
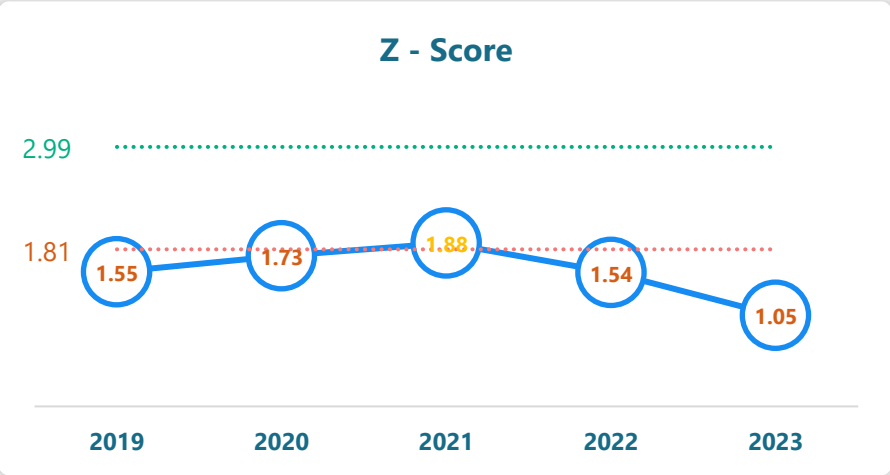
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	3.2%	-15.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	28,329
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 105
	▲ 0.4%



2023	
LN sau thuế	1,283
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,270
	▼ 49.7%

2023	
ROE	3.1%
+/- YoY	▼ 3.3%

2023	
ROA	1.6%
+/- YoY	▼ 2.1%

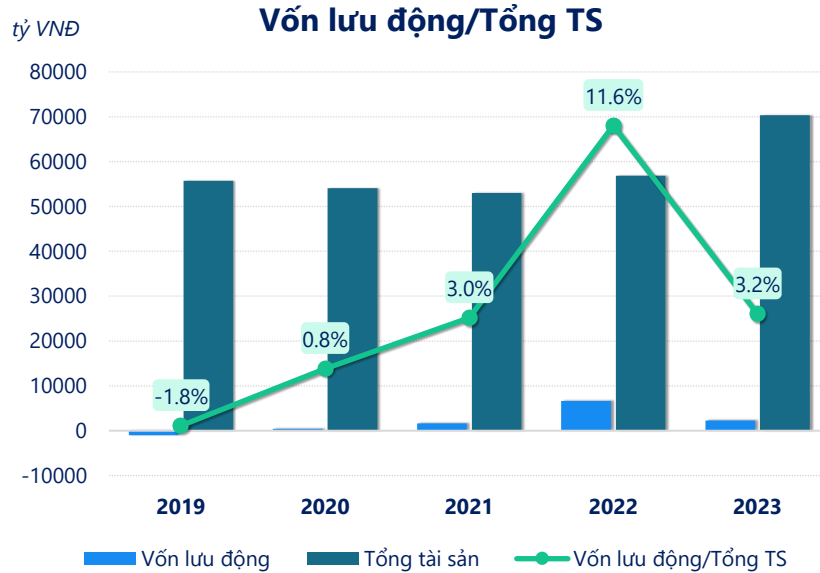
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của POW năm 2023 đạt 1.05, thấp hơn so với năm 2022 (1.54). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của POW năm 2023 đạt 1.35, thấp hơn so với năm 2022 (2.45). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh POW năm 2023, doanh thu thuần đạt 28,329 tỷ đồng tăng 0.37%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 49.7% chỉ còn 1,283 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

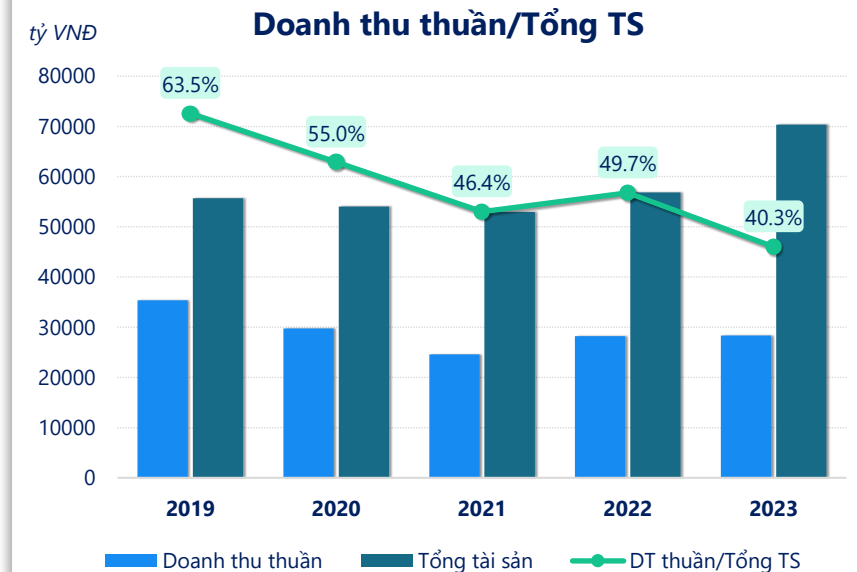
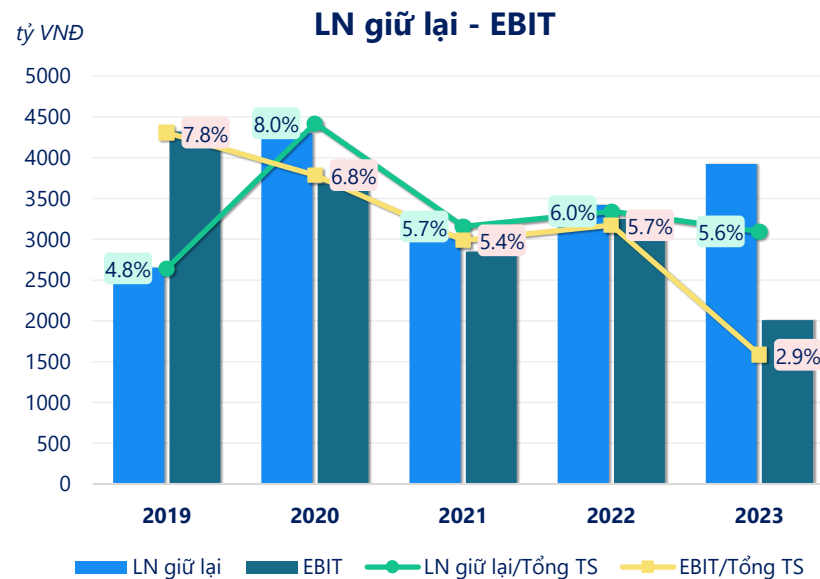
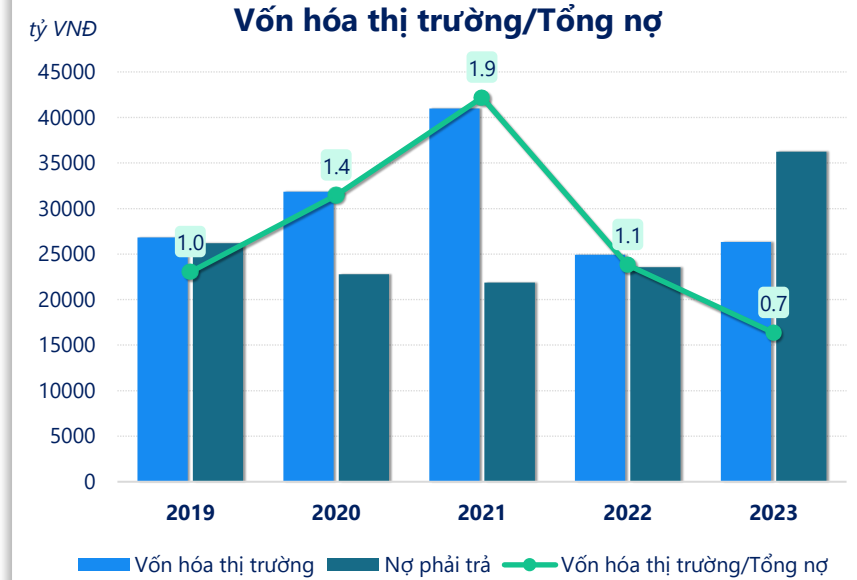
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	70,347	56,843	23.8%
Tài sản ngắn hạn	29,152	24,925	17.0%
Tiền và tương đương tiền	8,592	8,252	4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,239	1,650	35.7%
Phải thu ngắn hạn	14,641	12,538	16.8%
Hàng tồn kho	2,168	2,086	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,513	400	278%
Tài sản dài hạn	41,195	31,918	29.1%
Phải thu dài hạn	0.44	0.40	8.7%
Tài sản cố định	26,401	29,155	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8,983	936	860%
Đầu tư tài chính dài hạn	958	878	9.1%
Tài sản dài hạn khác	4,852	949	411%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36,181	23,562	53.6%
Nợ ngắn hạn	26,261	18,326	43.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,500	5,635	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	15,950	7,346	117%
Nợ dài hạn	9,920	5,236	89.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,179	3,382	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34,166	33,281	2.7%
Vốn chủ sở hữu	34,166	33,281	2.7%
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	35,374	29,732	24,561	28,224	28,329
Giá vốn hàng bán	30,237	25,152	22,021	24,498	25,625
Lợi nhuận gộp	5,138	4,580	2,540	3,726	2,704
Doanh thu HĐTC	453	440	690	445	544
Chi phí TC	1,324	999	653	592	730
Chi phí lãi vay	1,154	809	510	438	565
LN trong công ty LKLD	52.0	44.1	22.5	53.2	40.1
Chi phí bán hàng	27.0	35.2	9.43	0	0
Chi phí QLDN	1,176	1,174	131	868	1,268
LN thuần từ HĐKD	3,116	2,855	2,459	2,765	1,290
Lợi nhuận khác	49.0	19.9	-120	44.1	152
LN trước thuế	3,165	2,875	2,339	2,809	1,442
Lợi nhuận sau thuế	2,855	2,663	2,052	2,553	1,283
LNST của CĐ cty mẹ	2,510	2,365	1,799	2,061	1,038

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,323	7,908	5,147	3,156	3,352
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-422	149	563	-3,374	-6,485
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,003	-6,072	-4,555	245	3,321
Tiền đầu kỳ	3,185	5,083	7,070	8,224	8,252
Lưu chuyển tiền thuần	1,898	1,986	1,154	28.0	188
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.92	-0.01	0.00	0.37
Tiền cuối kỳ	5,083	7,070	8,224	8,252	8,440